TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2022/DS-PT
Ngày: 20 - 7 - 2022
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Phan Minh Dũng.

Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Xuân Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2021/TBTL-DS ngày 11/10/2021 về việc tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2022/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị B, sinh năm 1979 (có mặt).

Trú tại: Thôn A, xã C, H. V, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Lê Thị B: Luật sư Nguyễn Văn Tr – Hoạt động tại Văn phòng Luật sư Tr và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định (có mặt).

Địa chỉ: Số 18 Ng, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn Gi, sinh năm 1934 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn H, xã C, H. V, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Đình S, sinh năm 1974 (có mặt).

Trú tại: Thôn A, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

2. Chị Lê Thị L, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

3. Anh Lê Văn Th, sinh năm 1985 (có mặt).

4. Chị Nguyễn T, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn H, xã C, H. V, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn chị Lê Thị B, trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lê Thị B, trình bày:

Năm 1998 hộ ông Lê Văn Gi được UBND H. V, giao quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) diện tích 7.793m^2 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số vào sổ 000639 QSDĐ/M4, ngày 10/01/1998, trong đó có 400m^2 đất ở và 2.010m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ 9. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Gi thì trong hộ ông Gi có 06 nhân khẩu gồm: Ông Lê Văn Gi, bà Nguyễn Thị H, anh Lê Đình S, chị Lê Thị L, anh Lê Văn Th và chị Lê Thị B. Chị B và chị L lấy chồng nên ra ở riêng nhưng chị B không được chia đất nông nghiệp. Anh Th lấy vợ thì được ông Gi bà H cho 160m^2 đất ở và 850m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ số 9 để xây nhà ở riêng nhưng không trao đổi với chị B. Khi chị B tìm hiểu thì mới biết anh Th đã làm thủ tục sang tên và được cấp GCNQSDĐ. Hiện tại, diện tích đất vườn còn lại là 1.160m^2, theo chị B được biết thì ông Gi bà H đã làm di chúc thừa kế cho anh Lê Đình S, để anh S có nghĩa vụ lo cho ông Gi bà H và thờ cúng ông bà. Vì phần diện tích 2.010m^2 là đất Nhà nước giao cho hộ gia đình trong đó có chị B, nên chị B yêu cầu Tòa buộc ông Lê Văn Gi và bà Nguyễn Thị H phải chia diện tích 2.010m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ 9 tại GCNQSDĐ số vào sổ 000639 QSDĐ/M4 ngày 10/01/1998 là 06 phần, trong đó phần của chị B được chia có diện tích 335m^2.

Về phần diện tích đất nông nghiệp (trồng lúa) chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Lê Văn Gi và bà Nguyễn Thị H, đồng trình bày:

Diện tích đất vườn 2.010m^2 hiện tại chị B đang tranh chấp với ông bà có nguồn gốc là đất của ông bà tổ tiên để lại từ trước năm 1975. Năm 1998 hộ gia đình ông bà được Nhà nước cấp GCNQSDĐ với tổng diện tích là

7.793m^2; khi làm đơn xin cấp GCNQSDĐ ông Gi ghi rõ nguồn gốc 400m^2 đất ở và 2.010m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ số 9 là đất của ông bà tổ tiên để lại trước năm 1975 và xin công nhận QSDĐ nên phần diện tích đất này cấp riêng cho vợ chồng ông bà. Ông Gi chỉ xin cấp đất theo nhân khẩu đối với diện tích đất trồng lúa, đất màu theo Nghị định 64-CP. Trong quá trình sử dụng đất, ông bà có cho con trai là anh Lê Văn Th, diện tích đất 1.010m^2 (160m^2 đất thổ cư, 850m^2 đất vườn) và anh Th đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, chia cho chị B khoảng hơn 02 sào đất ruộng (hơn 1.000m^2) nhưng chưa làm thủ tục sang tên QSDĐ thì Nhà nước đã thu hồi đất để làm cụm công nghiệp, ông đã nhận tiền bồi thường và giao lại cho chị B số tiền bồi thường 15.000.000đ. Hiện tại, diện tích đất vườn còn lại ông bà đang sử dụng là 1.160m^2 và ông bà lập di chúc cho con trai trưởng là anh Lê Đình S, để anh S có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng, sau này lo hậu sự cho vợ chồng ông bà và thờ cúng tổ tiên khi vợ chồng ông bà qua đời.

Nay, chị B yêu cầu ông bà phải chia cho chị diện tích 335m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ 9 tại GCNQSDĐ số vào sổ 000639 QSDĐ/M4 ngày 10/01/1998. Ông bà không chấp nhận yêu cầu của chị B vì diện tích đất này Nhà nước CNQSDĐ riêng cho vợ chồng ông bà. Nhà nước chỉ cấp đất ruộng theo nhân khẩu hộ gia đình và ông đã chia đất ruộng cho chị B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Đình S, trình bày:

Anh là con ông Gi bà H. Nguồn gốc diện tích đất chị B và ông Gi bà H đang tranh chấp là đất của ông bà tổ tiên để lại cho ông Gi bà H. Năm 1998 hộ gia đình ông Lê Văn Gi và bà Nguyễn Thị H được UBND H. V, cấp quyền sử dụng đất có diện tích đất 7.793m^2 tại GCNQSDĐ số vào sổ 000639 QSDĐ/M4 ngày 10/01/1998, trong đó có 400m^2 đất ở và 2.010m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ số 9. Năm 2014 cha mẹ có cho anh Lê Văn Th diện tích đất 1.010m^2 (trong đó 160m^2 đất ở và 850m^2 đất vườn) và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho anh Th. Phần diện tích đất vườn còn lại là 1.160m^2 ông Gi bà H lập di chúc để lại cho anh S để anh chăm lo cho ông Gi bà H và thờ cúng ông bà tổ tiên.

Nay, chị B yêu cầu chia diện tích 335m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ số 9, anh không đồng ý vì thửa đất này Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông Gi bà H, không phải đất cấp theo Nghị định 64-CP.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Th, trình bày:

Anh là con ông Gi bà H. Anh thống nhất như lời trình bày của anh Lê Văn S. Diện tích 1.010m^2 (trong đó 160m^2 đất ở và 850m^2 đất vườn) trong thửa đất số đất 97, tờ bản đồ số 9 như đã nêu trên đã được ông Gi bà H, làm thủ tục tặng cho anh và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho anh nên anh được trọn quyền sử dụng. Anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị L, trình bày:

Chị là con của ông Gi bà H. Chị thống nhất như lời trình bày của ông Gi bà H. Chị không tranh chấp đất với ông Gi bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn T, trình bày:

Chị là vợ của anh Th, chị thống nhất nội dung như anh Th đã trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị B về việc buộc ông Lê Văn Gi, bà Nguyễn Thị H phải chia cho chị B 335m^2 đất vườn trong tổng số 2.010m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 9 Giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ 000639QSDĐ/M4 cấp cho hộ ông Lê Văn Gi ngày 10/01/1998.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 14/9/2021 nguyên đơn chị Lê Thị B kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, chia cho chị B diện tích đất 335m^2 trên tổng diện tích đất vườn 2.010m^2 thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 9 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000639QSDĐ/M4 cấp ngày 10/01/1998 cho hộ ông Lê Văn Gi.

Tại phiên Tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và kháng cáo với nội dung như trên.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bổ sung nội dung kháng cáo: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Gi bà Nguyễn Thị H với anh Lê Văn Th, đồng thời đưa UBND H. V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Lê Văn Gi, bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị L đã được tòa triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng

vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Ngày 10/01/1998, hộ ông Lê Văn Gi được UBND H. V cấp GCNQSDĐ có số vào sổ 000639 QSDĐ/M4 với diện tích 7.793m^2. Trong tổng số diện tích đất cấp cho hộ ông Gi có 2.010m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ số 9 mà chị B và vợ chồng ông Gi, bà H tranh chấp. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ ông Gi có 06 nhân khẩu cấp đất nông nghiệp gồm: Ông Lê Văn Gi, bà Nguyễn Thị H, anh Lê Đình S, chị Lê Thị L, anh Lê Văn Th và chị Lê Thị B. Chị B không xác định được nguồn gốc phần đất tranh chấp nhưng cho rằng tại thời điểm cấp GCNQSDĐ chị B là thành viên trong hộ gia đình ông Gi nên có quyền sử dụng phần diện tích đất được cấp cho hộ ông Gi. Trong khi đó vợ chồng ông Gi, bà H cho rằng phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là đất của ông bà tổ tiên để lại cho ông Gi, bà H trước năm 1975; khi làm đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ông Gi cũng ghi cụ thể phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà để lại và xin công nhận quyền sử dụng đất riêng cho vợ chồng ông bà nên chị B không có quyền sử dụng đối với diện tích đất này.

[2.2] Căn cứ đơn xin đăng ký ruộng đất ngày 10/8/1996 của ông Lê Văn Gi, do UBND xã C cung cấp thể hiện: Ngày 10/8/1996 ông Lê Văn Gi làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được Chủ tịch Hội đồng đăng ký ruộng đất xã xác nhận. Nội dung đơn đăng ký ông Gi ghi cụ thể số nhân khẩu cấp đất nông nghiệp là 06 nhân khẩu. Đồng thời, ông Gi kê khai các loại ruộng đất đang sử dụng đề nghị UBND cấp GCNQSDĐ, bao gồm: Thửa đất 97, tờ bản đồ số 9 diện tích 2.410m^2 (trong đó 400m^2 đất ở và 2.010m^2 đất vườn), nguồn gốc đất ông bà để lại trước năm 1975. Các thửa đất còn lại gồm: Thửa đất 645, diện tích 570m^2; thửa đất 310, diện tích 440m^2; thửa đất 70, diện tích 1116m^2; thửa đất 51, diện tích 1052m^2; thửa đất 461, diện tích 560m^2; thửa đất 210, diện tích 277m^2; thửa đất 469, diện tích 800m^2; thửa đất 27B, diện tích 568m^2 nguồn gốc đất UBND xã giao theo Nghị định 64-CP. Như vậy, theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Gi thì phần đất mà hai bên tranh chấp là 2.010m^2 ông Gi kê khai là đất của ông bà để lại trước năm 1975, phần diện tích đất này không thuộc các thửa đất mà ông Gi kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất theo Nghị định 64-CP.

[2.3] Tại Công văn số 736/UBND-TNMT ngày 24/5/2021 của UBND H. V; Công văn số 154/UBND ngày 23/6/2022 của UBND xã C; Biên bản xác minh ngày 28/7/2021 tại UBND xã C, đều cung cấp thông tin: Thửa đất 97, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.410m^2 (400m^2 đất ở và 2.010m^2 đất vườn) có nguồn gốc là đất của ông bà để lại cho ông Lê Văn Gi, bà Nguyễn Thị H trước năm 1975 nên thửa đất này chỉ công nhận quyền sử dụng đất cho ông Gi bà H, phần diện tích đất này nằm ngoài diện tích đất nông nghiệp cấp theo

nhân khẩu theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Nội dung công văn của UBND H. V, UBND xã C và biên bản xác minh tại UBND xã C, phù hợp với lời khai và nội dung đơn xin đăng ký ruộng đất của ông Gi về nguồn gốc đất. Vì vậy, căn cứ để xác định phần diện tích đất tranh chấp là đất được công nhận quyền sử dụng đất riêng cho ông Gi bà H, không thuộc trường hợp đất do Nhà nước cấp theo nhân khẩu của hộ gia đình theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

[2.4] Từ những phân tích trên, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B là có căn cứ, phù hợp với quy định của luật.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bổ sung nội dung kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Gi bà Nguyễn Thị H với anh Lê Văn Th, đồng thời đưa UBND H. V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 284 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị B, giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị B không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, thì chị Lê Thị B phải chịu 300.000đ.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy Bản án dân sự sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Tòa.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với phần nhận định của Tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 205, 206, 210, 219 và 220 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 20, 73 Luật đất đai 1993, *khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 và*

khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị B.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị B về việc buộc ông Lê Văn Gi, bà Nguyễn Thị H phải chia cho chị B 335m^2 đất vườn trong tổng số 2.010m^2 đất vườn thuộc thửa đất 97, tờ bản đồ số 9 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng có số vào sổ 000639QSDĐ/M4, cấp cho hộ ông Lê Văn Gi ngày 10/01/1998.

4. Về chi phí tố tụng và án phí:

4.1. Chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 5.737.000đ (năm triệu bảy trăm ba mươi bày nghìn đồng), chị Lê Thị B phải chịu, chị B đã nộp xong.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị B đã nộp theo biên lai thu số 0002279 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bình Định.

4.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị B đã nộp theo biên lai thu số 0012289 ngày 17/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bình Định.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký và đóng dấu*)

Đỗ Thị Thắm